

1. Tổng quan về doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong là công ty cổ phần, hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa. Công ty có 2 công ty con và 3 công ty liên kết. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan.

Kiểm tra tính chính xác của các thông tin trong báo cáo tài chính Bảng cân đối kế toán

• Thiếu:

- Các khoản dự phòng (mục 15 theo VAS 21).
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số (mục 16 theo VAS 21).
- Các khoản dự trữ (mục 18 theo VAS 21).

• Bất thường:

- Gộp chung Nợ dài hạn và Nợ ngắn hạn vào mục "Nợ phải trả" (mục 300). Cần tách riêng Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn theo VAS 21 (mục 11, 12, 13, 14).
- Không có mục "Vay dài hạn" (mục 14 theo VAS 21).
- Không có mục "Vốn góp" (mục 17 theo VAS 21), mục "Vốn cổ phần" có thể thay thế nhưng cần xem xét kỹ lưỡng.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

• Thiếu:

- Phần sở hữu trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết và liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (mục 12 theo VAS 21).
- Lợi nhuận thuần trong kỳ (mục 17 theo VAS 21).
- Không có mục "Chi phí thuế TNDN hoãn lại" năm 2024 (mục 52 theo báo cáo).

• Bất thường:

- Mục "Lợi nhuận sau thuế TNDN" (mục 60) được lặp lại ở trang sau của báo cáo, có thể là thừa.
- Không có mục "Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong lãi hoặc lỗ sau thuế" (mục 16 theo VAS 21).

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp tuân theo MẪU 2 (PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP). Không có dấu hiệu thừa hoặc thiếu các phần chính.

2. Phân tích bảng cân đối kế toán.

Phần Nguồn Vốn:

- Cơ cấu Nguồn Vốn:** Nguồn vốn của doanh nghiệp chủ yếu đến từ nợ phải trả (chiếm khoảng 42.8%) và vốn chủ sở hữu (chiếm khoảng 57.2%) vào cuối năm 2024. Điều này cho thấy doanh nghiệp có sự cân đối giữa việc sử dụng nợ và vốn tự có để tài trợ cho hoạt động.
- Nợ Phải Trả:** Toàn bộ nợ phải trả là nợ ngắn hạn. Điều này cho thấy doanh nghiệp có thể đang tập trung vào các hoạt động kinh doanh ngắn hạn hoặc có khả năng chuyển đổi tài sản thành tiền mặt nhanh chóng để đáp ứng các nghĩa vụ nợ.

So sánh biến động:

- Nợ phải trả tăng từ 2.338 tỷ VND lên 2.748 tỷ VND (tăng khoảng 17.6%). Sự gia tăng này có thể do nhu cầu vốn lưu động tăng lên để hỗ trợ mở rộng sản xuất hoặc tăng trưởng doanh thu.
- Vốn chủ sở hữu tăng từ 3.115 tỷ VND lên 3.666 tỷ VND (tăng khoảng 17.7%). Sự tăng trưởng này có thể đến từ lợi nhuận giữ lại và việc phát hành thêm cổ phiếu (Vốn cổ phần tăng từ 1.295 tỷ VND lên 1.425 tỷ VND).

Phần Tài Sản:

- Cơ cấu Tài Sản:** Tổng tài sản của doanh nghiệp là 6.414 tỷ VND, trong đó tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn (khoảng 69.7%) so với tài sản dài hạn (khoảng 30.3%). Điều này cho thấy doanh nghiệp tập trung vào các tài sản có tính thanh khoản cao.

Tài Sản Ngắn Hạn:

- Đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tài sản ngắn hạn, tăng mạnh từ 950 tỷ VND lên 2.492 tỷ VND (tăng khoảng 162.3%). Điều này cho thấy doanh nghiệp có thể đang tạm thời đầu tư vào các công cụ tài chính ngắn hạn để sinh lời.
- Hàng tồn kho giảm từ 1.158 tỷ VND xuống 1.005 tỷ VND (giảm khoảng 13.2%).
- Các khoản phải thu ngắn hạn giảm đáng kể từ 889 tỷ VND xuống 428 tỷ VND (giảm khoảng 51.9%).

Tài Sản Dài Hạn:

- Tài sản cố định giảm nhẹ từ 1.328 tỷ VND xuống 1.265 tỷ VND (giảm khoảng 4.8%).
- Đầu tư tài chính dài hạn tăng từ 442 tỷ VND lên 520 tỷ VND (tăng khoảng 17.6%).

- Tài sản dở dang dài hạn giảm mạnh từ 47 tỷ VND xuống 11 tỷ VND (giảm khoảng 76.6%), cho thấy các dự án xây dựng cơ bản có thể đã hoàn thành và được chuyển thành tài sản cố định.

Đánh Giá Chung:

- Doanh nghiệp có sự tăng trưởng về cả tài sản và nguồn vốn.
- Sự gia tăng đáng kể trong đầu tư tài chính ngắn hạn có thể là một điểm cần chú ý, cần xem xét kỹ hơn về chiến lược đầu tư của doanh nghiệp.
- Việc giảm các khoản phải thu ngắn hạn là một dấu hiệu tích cực, cho thấy doanh nghiệp quản lý hiệu quả hơn các khoản nợ từ khách hàng.
- Cần theo dõi thêm về cơ cấu nợ ngắn hạn để đảm bảo khả năng thanh toán trong tương lai.
- Vốn lưu động (tài sản ngắn hạn trừ nợ ngắn hạn) của doanh nghiệp là 1.724 tỷ VND vào cuối năm 2024, cho thấy doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- **Doanh thu thuần:** Tăng từ 5.175.862.669.587 VND (2023) lên 5.656.563.814.495 VND (2024), cho thấy sự tăng trưởng trong hoạt động bán hàng.
- **Giá vốn hàng bán:** Tăng từ 3.619.645.131.711 VND (2023) lên 3.886.614.549.588 VND (2024), điều này có thể ảnh hưởng đến biên lợi nhuận gộp.
- **Lợi nhuận gộp:** Tăng từ 1.556.217.537.876 VND (2023) lên 1.769.949.264.907 VND (2024), cho thấy hiệu quả hoạt động kinh doanh được cải thiện.
- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Tăng từ 65.716.937.083 VND (2023) lên 91.589.707.089 VND (2024), cho thấy hoạt động tài chính hiệu quả hơn.
- **Chi phí tài chính:** Giảm từ 159.186.702.558 VND (2023) xuống 139.218.133.590 VND (2024), đặc biệt chi phí lãi vay giảm mạnh từ 90.107.847.382 VND xuống 48.945.955.598 VND, có thể do doanh nghiệp đã giảm được nợ vay hoặc tái cơ cấu nợ với lãi suất ưu đãi hơn.
- **Chi phí bán hàng:** Gần như không đổi, cho thấy doanh nghiệp duy trì được mức chi phí này ổn định.
- **Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Tăng từ 190.068.009.046 VND (2023) lên 227.199.971.559 VND (2024), cần xem xét kỹ hơn để đảm bảo hiệu quả chi phí.
- **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:** Tăng đáng kể từ 655.168.766.148 VND (2023) lên 885.058.912.782 VND (2024), cho thấy hoạt động kinh doanh cốt lõi được cải thiện mạnh mẽ.

- **Kết quả từ hoạt động khác:** Giảm từ 4.113.705.177 VND (2023) xuống 3.391.152.017 VND (2024), không ảnh hưởng đáng kể đến tổng lợi nhuận.
- **Lợi nhuận kế toán trước thuế:** Tăng từ 659.282.471.325 VND (2023) lên 888.450.064.799 VND (2024), cho thấy sự tăng trưởng lợi nhuận trước khi tính thuế.
- **Chi phí thuế TNDN:** Tăng, phản ánh sự tăng trưởng của lợi nhuận trước thuế.
- **Lợi nhuận sau thuế:** Tăng từ 559.414.720.517 VND (2023) lên 735.659.511.537 VND (2024), cho thấy hiệu quả kinh doanh tổng thể được cải thiện.
- **Lãi cơ bản trên cổ phiếu:** Tăng từ 3.537 (2023) lên 4.661 (2024), cho thấy giá trị trên mỗi cổ phiếu tăng lên.

Nhận định: Nhìn chung, năm 2024 doanh nghiệp đã có sự tăng trưởng đáng kể về doanh thu và lợi nhuận so với năm 2023. Điều này cho thấy doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn trong việc quản lý chi phí và tăng doanh thu.

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:** Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2024 là 1.984 tỷ VND, tăng đáng kể so với 1.133 tỷ VND năm 2023 (tăng khoảng 75%). Điều này cho thấy khả năng tạo tiền từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của doanh nghiệp được cải thiện. Nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế tăng từ 659 tỷ lên 888 tỷ, cùng với biến động tăng các khoản phải thu, hàng tồn kho và các khoản phải trả.
- **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:** Dòng tiền thuần từ hoạt động đầu tư năm 2024 là (1.586) tỷ VND, âm và tăng mạnh so với (557) tỷ VND năm 2023. Sự gia tăng này chủ yếu do tăng chi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (từ 1.410 tỷ lên 3.092 tỷ) và chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (5.4 tỷ so với 0 tỷ năm trước). Điều này cho thấy doanh nghiệp đang đẩy mạnh hoạt động đầu tư tài chính.
- **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:** Dòng tiền thuần từ hoạt động tài chính năm 2024 là (351) tỷ VND, âm và giảm nhẹ so với (258) tỷ VND năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu do tăng chi trả nợ gốc vay (từ 3.494 tỷ lên 3.888 tỷ) và giảm tiền trả cổ tức (từ 259 tỷ xuống 129 tỷ).
- **Lưu chuyển tiền thuần trong năm:** Lưu chuyển tiền thuần trong năm 2024 là 47.5 tỷ VND, giảm mạnh so với 317.4 tỷ VND năm 2023. Mặc dù dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tăng, nhưng sự gia tăng chi cho hoạt động đầu tư và tài chính đã làm giảm đáng kể lượng tiền thuần trong năm.
- **Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm:** Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm 2024 là 532.9 tỷ VND, tăng so với 485.3 tỷ VND năm 2023.

- Nhận định:** Doanh nghiệp có dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tốt, tuy nhiên đang đẩy mạnh đầu tư tài chính, dẫn đến dòng tiền thuần giảm so với năm trước. Doanh nghiệp vẫn duy trì được lượng tiền mặt ổn định.

5. Các chỉ số tài chính cơ bản.

Chỉ số	31/12/2024	1/1/2024	Ghi chú
1. Chỉ số thanh khoản			
Thanh khoản hiện hành	0.98	1.49	4.472.882.423.054 / 2.748.497.317.518
Thanh khoản nhanh	-1.64	-1.02	(4.472.882.423.054 - 1.005.126.876.948) / 2.748.497.317.518
Thanh khoản tức thì	0.19	0.21	532.864.832.803 / 2.748.497.317.518
2. Chỉ số đòn bẩy tài chính			
Hệ số nợ	0.43	0.43	2.748.497.317.518 / 6.414.871.527.523
Nợ trên vốn chủ	0.75	0.75	2.748.497.317.518 / 3.666.374.210.005
Khả năng thanh toán lãi vay	18.08	7.27	885.058.912.782 / 48.945.955.598
3. Chỉ số hiệu quả hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	3.87	3.12	3.886.614.549.588 / 1.005.126.876.948

Chỉ số	31/12/2024	1/1/2024	Ghi chú
Vòng quay khoản phải thu	13.21	5.82	5.656.563.814.495 / 428.249.651.492
Vòng quay tổng tài sản	0.88	0.95	5.656.563.814.495 / 6.414.871.527.523
4. Chỉ số lợi nhuận			
Biên lợi nhuận gộp	31.29%	30.07%	1.769.949.264.907 / 5.656.563.814.495
Biên lợi nhuận ròng	12.99%	10.81%	735.659.511.537 / 5.656.563.814.495
ROA	11.47%	10.25%	735.659.511.537 / ((6.414.871.527.523 + 5.453.699.138.864)/2)
ROE	20.06%	16.46%	735.659.511.537 / ((3.666.374.210.005 + 3.115.499.287.238)/2)
5. Chỉ số định giá			
EPS	5.16	4.32	735.659.511.537 / 1425322840
P/E	Không tính được	Không tính được	Cần thông tin về giá thị trường
P/B	Không tính được	Không tính được	Cần thông tin về giá thị trường và giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu (BVPS)
6. Các chỉ tiêu cơ bản khác			
Doanh thu thuần	5.656.563.814.495	5.175.862.669.587	
Giá vốn	3.886.614.549.588	3.619.645.131.711	
	1.769.949.264.907	1.556.217.537.876	

Chỉ số	31/12/2024	1/1/2024	Ghi chú
Lợi nhuận gộp			
Lợi nhuận trước thuế	888.450.064.799	659.282.471.325	
Lợi nhuận sau thuế	735.659.511.537	559.414.720.517	
7. Tăng trưởng			
Tăng trưởng Doanh thu thuần	9.29%		(5.656.563.814.495 - 5.175.862.669.587) / 5.175.862.669.587 * 100
Tăng trưởng Giá vốn	7.38%		(3.886.614.549.588 - 3.619.645.131.711) / 3.619.645.131.711 * 100
Tăng trưởng Lợi nhuận gộp	13.73%		(1.769.949.264.907 - 1.556.217.537.876) / 1.556.217.537.876 * 100
Tăng trưởng Lợi nhuận trước thuế	34.76%		(888.450.064.799 - 659.282.471.325) / 659.282.471.325 * 100
Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế	31.51%		(735.659.511.537 - 559.414.720.517) / 559.414.720.517 * 100
8. Dòng tiền			
CFO	0.35	0.22	1.984.027.652.987 / 5.656.563.814.495
FCFE	-1.110.235.850.159	545.723.230.116	1.984.027.652.987 - 3.094.263.503.146

6. Phân tích các chỉ số cơ bản.

1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản:

- **Tỷ lệ vốn chủ sở hữu:** Hệ số nợ không đổi ở mức 0.43 và Nợ trên vốn chủ không đổi ở mức 0.75 cho thấy cơ cấu vốn của doanh nghiệp không có sự thay đổi đáng kể so với năm trước. Doanh nghiệp duy trì sự cân bằng giữa vốn chủ sở hữu và nợ vay.

2. Phân tích khả năng thanh toán:

- **Thanh khoản hiện hành:** Giảm từ 1.49 xuống 0.98 cho thấy khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp đã suy giảm. Doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn bằng tài sản lưu động.
- **Thanh khoản nhanh:** Giảm từ -1.02 xuống -1.64 cho thấy khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp giảm mạnh. Điều này cho thấy sự phụ thuộc vào hàng tồn kho để đáp ứng các nghĩa vụ ngắn hạn.
- **Thanh khoản tức thời:** Giảm nhẹ từ 0.21 xuống 0.19, cho thấy khả năng thanh toán ngay lập tức các khoản nợ ngắn hạn bằng tiền mặt và các khoản tương đương tiền giảm nhẹ.
- **Khả năng thanh toán lãi vay:** Tăng mạnh từ 7.27 lên 18.08 cho thấy doanh nghiệp có khả năng thanh toán lãi vay tốt hơn so với năm trước. Điều này cho thấy lợi nhuận của doanh nghiệp đủ để trang trải chi phí lãi vay.
- **Vòng quay khoản phải thu:** Tăng từ 5.82 lên 13.21 cho thấy doanh nghiệp thu hồi tiền từ khách hàng nhanh hơn so với năm trước. Điều này có thể là do chính sách tín dụng hiệu quả hơn hoặc điều kiện kinh tế được cải thiện.
- **Vòng quay hàng tồn kho:** Tăng từ 3.12 lên 3.87 cho thấy hàng tồn kho được bán nhanh hơn so với năm trước. Điều này có thể là do nhu cầu tăng hoặc quản lý hàng tồn kho hiệu quả hơn.

3. Phân tích dòng bẩy tài chính:

- **Hệ số nợ:** Không đổi ở mức 0.43 cho thấy doanh nghiệp duy trì mức độ sử dụng nợ tương đương so với năm trước.

4. Phân tích khả năng sinh lời:

- **Biên lợi nhuận gộp:** Tăng từ 30.07% lên 31.29% cho thấy doanh nghiệp quản lý chi phí sản xuất tốt hơn và/hoặc tăng giá bán sản phẩm.
- **Biên lợi nhuận ròng:** Tăng từ 10.81% lên 12.99% cho thấy doanh nghiệp quản lý chi phí hiệu quả hơn và/hoặc tăng doanh thu.

- **ROA:** Tăng từ 10.25% lên 11.47% cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp đã được cải thiện.
- **ROE:** Tăng từ 16.46% lên 20.06% cho thấy hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đã được cải thiện.
- **EPS:** Tăng từ 4.32 lên 5.16 cho thấy lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu tăng, điều này có lợi cho cổ đông.

5. Phân tích dòng tiền:

- **CFO:** Tăng từ 0.22 lên 0.35 cho thấy khả năng tạo tiền từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đã được cải thiện.
- **FCFE:** Chuyển từ dương 545.723.230.116 sang âm -1.110.235.850.159 cho thấy doanh nghiệp đã sử dụng nhiều tiền hơn cho đầu tư hoặc các hoạt động khác so với lượng tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh.

6. Phân tích tăng trưởng:

- **Tăng trưởng doanh thu thuần:** 9.29%
- **Tăng trưởng giá vốn:** 7.38%
- **Tăng trưởng lợi nhuận gộp:** 13.73%
- **Tăng trưởng lợi nhuận trước thuế:** 34.76%
- **Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế:** 31.51%

Nhìn chung, doanh nghiệp đã có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, hiệu quả hoạt động được cải thiện. Tuy nhiên, cần chú ý đến sự suy giảm của các chỉ số thanh khoản và dòng tiền tự do âm.